

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2017

SQ2366/STNMT-QLĐ

Về dự thảo các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh
đến năm 2020 của Thành phố Hồ Chí Minh
phân bổ trên địa bàn các quận, huyện.

*MC Thúc → web. 14/3/17
(Đưa lại C. Nguyễn)*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân 24 quận, huyện.

Thực hiện Điều 49 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09 tháng 04 năm 2016 của Quốc hội khóa XIII kỳ họp thứ 11 về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cấp quốc gia, Thủ tướng Chính phủ đã có Công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02 tháng 11 năm 2016 về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Quốc phòng và Bộ Công an tại các phụ lục từ số I đến số LXV kèm theo. Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia đến năm 2020 phân bổ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh của Thủ tướng Chính phủ tại phụ lục XLV, Sở Tài nguyên và Môi trường đã hoàn thiện Dự thảo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của Thành phố Hồ Chí Minh báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố trình Chính phủ phê duyệt.

Vừa qua, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của Thành phố Hồ Chí Minh đã báo cáo và thông qua Hội đồng thẩm định của Chính phủ và Thành phố đang hoàn thiện hồ sơ trình Chính phủ phê duyệt. Tuy nhiên, để Ủy ban nhân dân 24 quận, huyện có cơ sở để rà soát, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất dự kiến được phân bổ trên địa bàn cho phù hợp theo nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2017 cũng như trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm (trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020) và dựa trên cơ sở kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2016 cùng với việc xác định nhu cầu sử dụng đất gắn với định hướng phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội và nhiệm vụ chính trị của Quận, Huyện. Trong đó, gắn liền với 7 chương trình



me

hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ X về 7 chương trình đột phá giai đoạn 2016 – 2020 (phát triển giao thông, giảm ô nhiễm môi trường, chống ngập,...). Sở Tài nguyên và Môi trường gửi đến Ủy ban nhân dân quận, huyện các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2020 của thành phố Hồ Chí Minh dự kiến phân bổ trên địa bàn các quận, huyện để xây dựng kế hoạch cân đối thực hiện./..

(Đính kèm dự kiến các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2020 của Thành phố Hồ Chí Minh phân bổ trên địa bàn các quận, huyện)

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND TP (để báo cáo);
- Ban Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Sở QHKT; Sở XD; Sở TC; Sở KHĐT;
- VPĐKĐĐT; CNVPĐKĐĐT Quận, Huyện;
- Phòng TNMT 24 Quận, Huyện;
- Phòng QLĐBĐVT; phòng KTĐ;
- Phòng PC; VPS (để công khai trên website);
- Lưu: VP-QLĐ.(N.BÁCH).



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Toàn Thắng

PHÂN BỐ SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Đính kèm Công văn số: 2366/STNMT-QLĐ ngày 14 tháng 03 năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
						Quận 1	Quận 2	Quận 3	Quận 4	Quận 5	Quận 6	Quận 7	Quận 8	Quận 9	Quận 10	Quận 11	Quận 12
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(29)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	LOẠI ĐẤT																
1	Đất nông nghiệp	NNP	88.005	1.864	89.869									1.490			
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.000		3.000												
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.000		3.000												
1.2	Đất trồng cây lâu năm khác	HNK	x	12.595	12.595												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	x	24.824	24.824									1.468			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.292	1.904	35.196												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		30	30												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.149	0	2.149									22			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10.702	0	10.702												
1.8	Đất làm muối	LMU	1.000		1.000												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	117.810	2.621	120.431	772	4.979	492	418	427	714	3.570	1.911	9.908	572	514	5.274
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.181	0	3.181	8	113	2	3	2	9	12	3	215	58	1	114
2.2	Đất an ninh	CAN	454	0	454	24	9	2	1	3	2	30	5	70	11	2	6
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5.921	-7	5.914		149					300					28
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	x														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	x	351	351												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	x	3.140	3.140	94	139	26	22	8	15	119	87	50	41	2	70
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	x	4.882	4.882	0	176	3	17	18	40	186	64	351		14	262
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	x														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	31.677	-20.518	11.159	75	754	43	69	66	45	240	268	1.236	72	98	194
	<i>Trong đó:</i>																
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH		2.751	2.751	25	163	-6	36	4	2	35	133	488	10	39	54
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT		668	668	15	54	7	1	26	3	16	14	16	14	1	5
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD		4.970	4.970	29	175	26	27	34	34	167	115	436	40	22	131
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT		2.770	2.770	7	363	3	5	2	5	22	6	295	7	36	4
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	201	4	205	15		2		1		0	0	18	0		0
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	x														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1.116	137	1.253		2			0	0	8	1	1	0	0	7
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	x	9.473	9.473												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	24.060	0	24.060	202	1.220	215	90	151	280	1.101	545	4.546	216	225	3.107
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	x	423	423	23	22	27	4	4	4	20	12	11	9	6	21
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	x	60	60	8	9	1	1	1	2	1	0	2	1	0	10
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	x	9	9	6		3							0		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	x	437	437	13	26	11	3	5	6	5	10	38	5	13	16
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	x	1.071	1.071		11					3		79			32
3	Đất chưa sử dụng	CSD	309	0	309												
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	913		913									913			
5	Đất khu kinh tế*	KKT															
6	Đất đô thị	KDT	59.834	0	59.834	772	4.979	492	418	427	714	3.570	1.911	11.397	572	514	5.274
II	KHU CHỨC NĂNG*																
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	x	45.891	45.891									2.147			
2	Khu lâm nghiệp	KLN	x	37.374	37.374									22			
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	x														
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC	x	6.266	6.266		149					300					28
5	Khu đô thị	DTC	x	29.512	29.512	407	2.338	325	204	252	389	1.671	987	6.232	343	358	3.670
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	x	10.051	10.051	108	452	37	51	38	63	349	200	626	54	33	368
7	Khu dân cư nông thôn	DNT	x	21.298	21.298												

*Ghi chú: * Không đồng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên; (x) Không thuộc chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ*

PHÂN BỐ SỬ DỤNG ĐẤT ĐỀN NĂM 2020 CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
(Đình kèm Công văn số: 2366/STNMT-QLD ngày 14 tháng 03 năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính												
			Quận Gò Vấp	Quận Tân Bình	Quận Tân Phú	Quận Bình Thạnh	Quận Phú Nhuận	Quận Thủ Đức	Quận Bình Tân	Huyện Củ Chi	Huyện Hóc Môn	Huyện B. Chánh	Huyện Nhà Bè	Huyện Cần Giờ	
(1)	(2)	(3)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	
I	LOẠI ĐẤT*														
1	Đất nông nghiệp	NNP									26.710	3.423	9.516	2.049	46.682
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA									2.650		350		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC									2.650		350		
1.2	Đất trồng cây lâu năm khác	HNK									6.945	2.400	3.000		250
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									16.089	981	3.686	500	2.100
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									40		730		34.426
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											30		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									233		740		1.154
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									450	40	911	1.549	7.752
1.8	Đất làm muối	LMU													1.000
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.973	2.243	1.597	2.079	486	4.780	5.202	16.767	7.495	15.740	7.993	24.525	
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	109	554	4	16	68	37	12	1.312	243	79	103	106	
2.2	Đất an ninh	CAN	2	2	5	3	2	37	4	63	15	42	97	17	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			106			151	368	1.311		2.118	1.384		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								95	100	156			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10	54	22	57	13	82	84	209	45	118	218	1.554	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65	4	161	40	2	405	526	655	353	1.176	37	327	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	102	64	50	124	28	315	650	2.122	1.019	2.386	760	380	
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2	9	3	34	1	8	115	744	22	645	31	142	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5	9	3	6	4	17	109	84	12	219	7	21	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	89	43	42	57	18	277	176	496	943	1.049	428	116	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5	3	2	27	6	13	250	798	42	473	294	101	
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT		4	0	2	0			138	9	4		10	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2	0		0		7	9	421	40	656	51	48	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								3.018	3.306	1.492	1.022	635	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.112	622	822	845	244	2.158	2.130	772	502	2.248	491	216	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16	7	6	14	6	11	28	31	20	65	25	31	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1	0	1	1	2	5	7	5	1	0		1	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24	13	10	28	8	59	12	40	28	52	6	6	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						64	3	429	145	202	51	52	
3	Đất chưa sử dụng	CSD												309	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN													
5	Đất khu kinh tế*	KKT													
6	Đất đô thị*	KDT	1.973	2.243	1.597	2.079	486	4.780	5.202	4.281	964	2.163	599	2.427	
II	KHU CHỨC NĂNG*														
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN								27.154	4.718	8.192	1.028	2.653	
2	Khu lâm nghiệp	KLN								273		1.500		35.580	
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT													
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC			106			151	368	1.406	100	2.274	1.384		
5	Khu đô thị	DTC	1.329	764	1.071	1.108	301	3.030	3.430	182	164	378	220	359	
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	93	69	193	120	20	544	728	1.250	584	1.728	393	1.950	
7	Khu dân cư nông thôn	DNT								6.214	4.780	5.293	2.067	2.944	

Ghi chú: * Không ứng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên; (x) Không thuộc chỉ tiêu cấp quốc gia phân bố